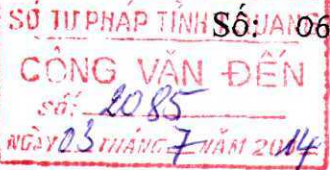


ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



/2014/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 7 năm 2014

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô  
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản qui phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của UBND tỉnh về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh để xác định cước vận tải đường bộ năm 2014;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 178/TTr-STC ngày 12/6/2014 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng cước vận tải hàng hoá bằng ô tô và Phương pháp tính cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (theo Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định này);

Mức cước quy định tại Quyết định này là mức cước tối đa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, được áp dụng trong các trường hợp:

a) Xác định thanh toán cước vận tải bằng ô tô từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước, bao gồm:

- Xác định trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách xã hội theo quy định.

- Làm căn cứ xác định cước vận tải hàng hoá theo đơn đặt hàng của Nhà nước chi từ ngân sách địa phương mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu thì áp dụng mức cước theo kết quả đấu thầu, nhưng mức tối đa không vượt quá mức cước quy định tại Quyết định này.

b) Là cơ sở để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình lập dự toán, thương thảo ký hợp đồng vận tải hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

## **Điều 2.** Giao trách nhiệm

Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở: Giao thông Vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Dân tộc căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước và Quyết định này hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, cá nhân, tổ chức liên quan trong quá trình thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2014 và thay thế Quyết định số 16/2011/QĐ-UBND ngày 10/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở: Tài chính, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Trưởng Ban Dân tộc; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB- Bộ Tư Pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh TQ;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh;
- Như điều 3: Thực hiện;
- Sở Tư pháp; TT Công báo;
- Các CV;
- Lưu VT (Hoa TC 70)

(Báo cáo)

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**K.T CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Quang**



## BẢNG CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ

(Ban hành kèm theo QĐ số 06/2014/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

### I - Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:

#### 1- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại.

Đơn vị tính: Đồng/Tấnkm

Số TT	Loại		Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Loại VI
	Cự ly	đường	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
1	1Km		11.867	14.123	20.761	30.102	43.648	52.378
2	2Km		6.570	7.817	11.493	16.663	24.163	28.997
3	3Km		4.726	5.624	8.267	11.985	17.382	20.859
4	4Km		3.867	4.602	6.765	9.811	14.224	17.070
5	5Km		3.391	4.036	5.932	8.600	12.472	14.967
6	6Km		3.064	3.647	5.359	7.773	11.271	13.524
7	7Km		2.825	3.361	4.942	8.119	10.390	12.469
8	8Km		2.639	3.141	4.617	6.692	9.704	11.645
9	9Km		2.485	2.958	4.348	6.305	9.143	10.971
10	10Km		2.361	2.811	4.131	5.989	8.682	10.419
11	11Km		2.254	2.680	3.942	5.713	8.286	9.944
12	12Km		2.154	2.563	3.766	5.461	7.919	9.503
13	13Km		2.052	2.441	3.588	5.202	7.544	9.054
14	14Km		1.960	2.331	3.901	4.967	7.202	8.641
15	15Km		1.871	2.228	3.274	4.747	6.883	8.260
16	16Km		1.793	2.134	3.136	4.548	6.595	7.914
17	17Km		1.738	2.068	3.039	4.409	6.392	7.670
18	18Km		1.693	2.015	2.963	4.296	6.229	7.475
19	19Km		1.644	1.957	2.876	4.171	6.048	7.257
20	20Km		1.590	1.893	2.780	4.031	5.845	7.014
21	21Km		1.525	1.816	2.668	3.869	5.612	6.734
22	22Km		1.466	1.744	2.566	3.720	5.394	6.472
23	23Km		1.414	1.682	2.473	3.587	5.199	6.238

Số TT	Loại Cự ly đường	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V	Loại VI
		Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
24	24Km	1.366	1.628	2.390	3.468	5.028	6.032
25	25Km	1.322	1.574	2.314	3.355	4.864	5.837
26	26Km	1.281	1.523	2.241	3.247	4.707	5.648
27	27Km	1.238	1.473	2.166	3.139	4.551	5.462
28	28Km	1.195	1.422	2.092	3.033	4.396	5.275
29	29Km	1.155	1.376	2.020	2.930	4.247	5.096
30	30Km	1.119	1.331	1.958	2.838	4.115	4.939
31	31 - 35Km	1.085	1.290	1.900	2.753	3.991	4.788
32	36 - 40Km	1.055	1.257	1.846	2.677	3.882	4.659
33	41 - 45Km	1.032	1.230	1.806	2.617	3.796	4.555
34	46 - 50Km	1.011	1.205	1.768	2.565	3.717	4.461
35	51 - 55Km	992	1.181	1.736	2.515	3.647	4.377
36	56 - 60Km	974	1.158	<b>1.706</b>	2.473	3.587	4.302
37	61 - 70Km	960	1.143	1.679	2.434	3.531	4.237
38	71 - 80Km	947	1.127	1.657	2.403	3.483	4.180
39	81 - 90Km	936	1.114	1.638	2.376	3.445	4.136
40	91 - 100Km	928	1.105	1.623	2.355	3.414	4.098
41	Từ 101 Km trở lên	922	1.098	1.612	2.338	3.391	4.069

**2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2:** Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...

**3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3:** Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc phòng chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

**4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4:** Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phuy.

**5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên:** thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

## **II- Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản quy định tại mục I:**

**1- Cước vận chuyển hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao** phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

**2- Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống:** (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

**3- Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp một chiều về:** Một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

**4- Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có thiết bị tự xếp, dỡ hàng:**

4.1- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng, hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản;

4.2- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3- Ngoài giá cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a- Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: Được cộng thêm 3.400đ/tấn hàng.

b- Thiết bị nâng hạ: Được cộng thêm 4.100đ/tấn hàng.

**5- Đối với hàng hoá chứa trong Container:** Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng hoá chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

**6- Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải:** Cước vận chuyển được tính như sau:

a- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện;

b- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký của phương tiện;

c- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển.

**7- Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng tải phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng:** Áp dụng biểu cước vận chuyển do Bộ Giao thông vận tải quy định.



Phụ lục số 2:

## HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 02/7/2014

của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

**1. Trọng lượng hàng hóa tính cước:** Là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn, lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T)

**2. Hàng thiếu tải:** Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

### **3. Hàng hóa quá khổ, hàng quá nặng:**

a) Hàng quá khổ: Là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

- Có chiều dài dưới 12 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

- Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

- Có chiều cao quá 3,2 m tính từ mặt đất.

b) Hàng quá nặng: Là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

c) Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

### **4. Khoảng cách tính cước:**

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômet (viết tắt là Km).

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 km.

- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km đến dưới 1 km được tính là 1 km.

### **5. Loại đường tính cước:**

a) Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo bảng xếp loại của Bộ Giao thông vận tải; đối với đường do tỉnh quản lý, loại đường tính cước theo bảng xếp loại các tuyến đường của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Vận chuyển hàng hóa trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

### **6. Các quy định về cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:**

6.1. Đơn giá cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

Đơn vị tính cước là đồng/tấn kilômét (đ/Tkm).

6.2. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

b) Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

### **7. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa quy định tại phụ lục 1:**

7.1. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền huy động phương tiện} = \left( \begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{số km} \\ \text{xe} \\ \text{chạy} \end{array} - \begin{array}{l} 3 \text{ km} \\ \text{xe} \\ \text{chạy} \\ \text{đầu} \\ \times 2 \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số Km} \\ \text{xe chạy} \\ \text{có hàng} \\ \times 2 \end{array} \right) \times \begin{array}{l} \text{đơn giá cước hàng} \\ \text{bậc 1 loại đường} \\ \text{thực tế phải huy} \\ \text{động phương tiện} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Trọng tải} \\ \text{đăng ký} \\ \text{phương} \\ \text{tiện} \end{array}$$

## 7.2. Chi phí phương tiện chờ đợi

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000đ/tấn-xe-giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính, từ phút 15 đến 30 phút tính 30 phút, trên 30 phút tính là 1 giờ.

## 7.3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa

Những hàng hóa (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

## 7.4. Phí đường, cầu, phà

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

## 7.5. Chi phí vệ sinh phương tiện

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

## 8. Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

**Ví dụ 1:** Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145km; Trong đó gồm: 70km đường loại 1, 30km đường loại 2, 40km đường loại 3 và 5km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 70km đường loại 1

$$922đ/T.km \times 70km \times 10T = 645.400đ$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 2, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 30km đường loại 2

$$1.098/T.km \times 30km \times 10T = 329.400đ$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 3, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 40km đường loại 3

$$1.612đ/T.km \times 40km \times 10T = 644.800đ$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 5, hàng bậc 1, để tính cước cơ bản cho 5km đường loại 5

$$3.391đ/T.km \times 5km \times 10T = 169.550đ$$

Cước toàn chặng là:

$$645.400đ + 329.400đ + 644.800đ + 169.550đ = 1.789.150đ$$

**Ví dụ 2:** Vận chuyển 2,5 tấn muối trên quãng đường miền núi có cự ly 30km đường loại 5, sử dụng phương tiện ô tô có trọng tải nhỏ (3tấn). Cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$4.115đ/T.Km \times 1,4 (HB4) \times 30km \times 2,5T = 432.075đ$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3 Tấn trở xuống (áp dụng khoản 2/II Bảng cước vận tải hàng hoá bằng ô tô):  $432.075đ/T \times 30\% = 129.623đ$

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$432.075đ + 129.623đ = 561.698đ$$

**Ví dụ 3:** Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe téc (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42Km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$1.230đ/T.Km \times 1,3 (HB3) \times 42Km \times 25T = 1.678.950đ$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng xe Stéc (áp dụng điểm 4.2 khoản 4/II Bảng cước vận tải hàng hoá bằng ô tô):  $1.678.950đ \times 20\% = 335.790đ$

- Sử dụng thiết bị hút xả (áp dụng điểm a/4.3 khoản 4/II Bảng cước vận tải hàng hoá bằng ô tô):  $3.400đ \times 25 Tấn = 85.000đ$

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$1.678.950đ + 335.790 đ + 85.000đ = 2.099.740 \text{ đồng.}$$

**Ví dụ 4:** Vận chuyên 22 tấn phân hoá học trên quãng đường có cự ly 85 Km (trong đó 5 km đường loại 3, 30 km đường loại 4 và 50 Km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$[(1.638đ/T.Km \times 5) + (2.376đ/T.Km \times 30) + (3.445đ/T.Km \times 50)] \times 1,3(HB3) = 327.236 \text{ đồng/tấn}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy xăng (áp dụng khoản 1/II Bảng cước vận tải hàng hoá bằng ô tô):

Tiền cước 1 tấn do sử dụng phương tiện 3 cầu:

$$327.236đ/tấn \times 30\% = 98.171đồng/tấn$$

3. Tiền cước 1 tấn hàng là:

$$327.236đ/tấn + 98.171đ/tấn = 425.407đ/tấn$$

4. Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, (áp dụng quy định tại điểm b khoản 6/II Bảng cước vận tải hàng hoá bằng ô tô) tiền cước 1 tấn là:

$$(425.407đ/T \times 5T \times 90\%) : 4T \text{ (thực chở)} = 478.581đ/tấn$$

5. Tổng tiền cước là:  $478.581đ \times 22 \text{ Tấn} = 10.528.818 \text{ đồng}$

**Ví dụ 5:** Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe (điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50 Km, để vận chuyển hàng từ điểm B đi đến điểm C có cự ly dài 100Km, sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A, tiền huy động phí được tính như sau:

- Tổng số Km xe chạy từ A đến C là:  $150Km \times 2 = 300Km$

- Số Km phải trừ theo quy định là:  $3Km \times 2 = 6Km$

- Số Km xe chạy có hàng là từ B đến C là:  $100Km \times 2 = 200Km$

- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100Km là 922đ/Km

Tiền huy động phí là:

$$(300Km - 6Km - 200Km) \times 922đ/T.Km \times 5T = 433.340đồng.$$